TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2017/HNGĐ – ST
Ngày: 21-8-2017
"V/v tranh chấp: ly hôn,
tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Mạnh Dũng
Ông Nguyễn Quang Liêu
- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tiên – chức vụ: Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 80/2017/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2017, về việc "Ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2017/QĐST – HNGĐ ngày 26/6/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 6/2017/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2017 giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích V, sinh năm 1985
Trú tại: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam
- *Bị đơn:* Anh Trần Minh N, sinh năm 1983
HKTT: Thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Hiện đang làm việc tại: Số nhà 180/6B, đường N, p. T, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 2 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Minh N tự nguyện tìm hiểu, tiến hành đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 12, ký ngày 20-02-2012. Thời gian đầu vợ chồng có cuộc sống bình thường. Đến năm 2013 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh N thể hiện người vô trách nhiệm, không tôn trọng vợ con, có những lời nói và hành động làm ảnh hưởng đến tinh thần chị, gây tổn thương cho chị. Chị đã nhiều lần nhường nhịn anh N để cùng nhau chăm sóc con, xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng anh N không thay đổi. Vào khoảng tháng 6 năm 2015 chị và anh N sống ly thân. Đến năm 2016 chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N. Trong quá trình Tòa án giải quyết, anh N có ý muốn đoàn tụ và để cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm nên chị đã rút đơn khởi kiện. Sau khi chị rút đơn khởi kiện thì vợ chồng có quay về chung sống với nhau khoảng được 03 tháng nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, việc tiếp tục chung sống không mang lại hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N.

Về nuôi con chung: Chị và anh N có 01 con chung. Con chung tên là Trần Huyền Th, sinh ngày 29-3-2012. Hiện nay cháu đang sống với chị. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu.

Đối với việc cấp dưỡng: Chị không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản chung: Chị và anh N không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Minh N vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh Trần Minh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị V chung sống với nhau từ năm 2012, có tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh làm ăn thua lỗ, không phụ tiền cho chị V chăm lo cho gia đình. Chị V nghi ngờ anh ngoại tình, mang tiền cho người khác. Khi anh chia sẽ công việc làm ăn với chị V thì chị V không tin tưởng. Chị V không có lập trường, không xem xét kỹ mọi điều. Bên cạnh đó, giữa gia đình hai bên có xảy ra lời qua tiếng lại dẫn đến hiểu lầm. Anh và chị V là người đứng giữa nên khó xử, dẫn đến vợ chồng

cải vã. Đến tết năm 2017 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Đối với yêu cầu của chị V, anh mong muốn đoàn tụ để cùng lo cho con cái. Nếu chị V kiên quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn vì một bên không có thiện chí hàn gắn thì quay về chung sống không mang lại hạnh phúc.

Về nuôi con chung: Anh và chị V có 01 con chung, tên cháu là Trần Huyền Th sinh năm 2012. Hiện nay cháu Th đang sống với chị V. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao cháu Th cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng

Về yêu cầu cấp dưỡng: Anh không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản chung: Anh và chị V không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị V không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Điều 51, Điều 55 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị V và anh N.

Về nuôi con chung: Căn cứ vào Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình giao Trần Huyền Th sinh năm 2012 cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về chia tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự buộc chị V nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Minh N (là bị đơn) vắng mặt lần thứ hai. Mặt khác, anh N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt (bút lục số 19). Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Minh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích V và anh Trần Minh N có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 20/02/2012. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn đã được giao nộp hợp pháp (bút lục số 06). Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Bích V và anh Trần Minh N là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu giải quyết ly hôn: Anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích V đều thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích V không thống nhất về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn. Tuy nhiên, anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích V đều xác nhận vợ chồng có một khoảng thời gian sống ly thân. Trong thời gian ly thân vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Anh Trần Minh N xác nhận chị Nguyễn Thị Bích V không có thiện chí hòa giải, kiên quyết ly hôn thì việc quay về chung sống không mang lại hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích Vân.

[4] Về nuôi con chung: Anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích V xác nhận anh chị có 01 con chung. Con chung tên là Trần Huyền Th sinh năm 2012. Anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích V thống nhất giao cháu Th cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện tại, chị V có nghề nghiệp ổn định, cháu Th mới được 5 tuổi cần phải có sự trông nom, chăm sóc trực tiếp thường xuyên của cha hoặc mẹ. Xuất phát lợi ích về mọi mặt của cháu Th theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình cần ghi nhận sự thỏa thuận của anh N và chị V giao cháu Thư cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Anh N và chị V không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung và nợ chung: Anh N và chị V không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích V phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị Nguyễn Thị Bích V và anh Trần Minh N.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Huyền Th sinh ngày 29/3/2012 cho chị Nguyễn Thị Bích V trực tiếp nuôi dưỡng.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích V không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích V không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh Trần Minh N và chị Nguyễn Thị Bích V không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích V phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0021206 ngày 10-4-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (đã nộp xong).

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20-7-2017), đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Phương Hạnh